



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp  
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang  
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: cembacgiang@gmail.com

VILAS 395

Số: 1485/2025/PKQ

**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU**

|                         |                                                                                                                                                               |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên mẫu                 | Nước thải (NT)                                                                                                                                                |
| Tên cơ sở/Khách hàng    | Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV<br>Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Ri, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.                                        |
| Vị trí lấy mẫu          | NT <sub>05</sub> : Lấy tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.<br>Tọa độ: 21°10'48,22"N; 106°46'54,588"E (X: 2343905; Y: 477151). |
| Phương pháp lấy mẫu     | TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011                                                                                        |
| Ngày lấy mẫu: 04/6/2025 | Ngày phân tích: 04 - 25/6/2025                                                                                                                                |

| TT  | Thông số phân tích      | Đơn vị | QCVN 40:2011/<br>BTNMT, cột A, C <sub>max</sub> | Kết quả                          | Phương pháp thử                              |
|-----|-------------------------|--------|-------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|
|     |                         |        |                                                 | 04/6/25/<br>556/NT <sub>05</sub> |                                              |
| 1.  | Nhiệt độ                | °C     | 40                                              | 27,5                             | SMEWW 2550B: 2023                            |
| 2.  | Màu                     | Pt/Co  | 50                                              | 31,79                            | SMEWW 2120C: 2023                            |
| 3.  | pH                      | -      | 6 đến 9,0                                       | 7,4                              | TCVN 6492: 2011                              |
| 4.  | BOD <sub>5</sub> (20°C) | mg/l   | 27                                              | 3,6                              | TCVN 6001-1: 2021                            |
| 5.  | COD                     | mg/l   | 67,5                                            | 5,9<br>LOQ=16,9                  | SMEWW 5220C: 2023                            |
| 6.  | Chất rắn lơ lửng*       | mg/l   | 45                                              | 12                               | TCVN 6625: 2000                              |
| 7.  | Asen                    | mg/l   | 0,045                                           | KPH                              | SMEWW 3114C: 2023                            |
| 8.  | Thủy ngân               | mg/l   | 0,0045                                          | KPH                              | SMEWW 3112B: 2023                            |
| 9.  | Chì (Pb)                | mg/l   | 0,09                                            | 0,001<br>LOQ=0,0027              | SMEWW 3113B: 2023                            |
| 10. | Cadimi (Cd)             | mg/l   | 0,045                                           | 0,00028<br>LOQ=0,00051           | SMEWW 3113B: 2023                            |
| 11. | Crom (VI)               | mg/l   | 0,045                                           | KPH                              | SMEWW 3500.Cr.B: 2023                        |
| 12. | Crom (III)              | mg/l   | 0,18                                            | KPH                              | SMEWW 3113B: 2023 +<br>SMEWW 3500.Cr.B: 2023 |
| 13. | Tổng Crom (Cr)          | mg/l   | -                                               | KPH                              | SMEWW 3113B: 2023                            |
| 14. | Đồng (Cu)               | mg/l   | 1,8                                             | KPH                              | SMEWW 3111B: 2023                            |
| 15. | Kẽm (Zn)                | mg/l   | 2,7                                             | 0,033<br>LOQ=0,04                | SMEWW 3111B: 2023                            |
| 16. | Niken (Ni)              | mg/l   | 0,18                                            | KPH                              | SMEWW 3111B: 2023                            |
| 17. | Mangan                  | mg/l   | 0,45                                            | 0,022<br>LOQ=0,05                | SMEWW 3111B: 2023                            |
| 18. | Sắt (Fe)*               | mg/l   | 0,9                                             | 0,113                            | TCVN 6177: 1996                              |
| 19. | Tổng xianua             | mg/l   | 0,063                                           | KPH                              | SMEWW 4500-CN*.C&E:<br>2023                  |
| 20. | Tổng phenol             | mg/l   | 0,09                                            | KPH                              | TCVN 6216: 1996                              |
| 21. | Tổng dầu mỡ khoáng      | mg/l   | 4,5                                             | KPH                              | SMEWW 5520B&F: 2023                          |
| 22. | Sunfua*                 | mg/l   | 0,18                                            | 0,118                            | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:<br>2023     |
| 23. | Amoni<br>(tính theo N)  | mg/l   | 4,5                                             | 0,053<br>LOQ=0,062               | TCVN 6179-1: 1996                            |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.  
3. Các thông số có dấu "\*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.  
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.  
BM/01 - LBH: 10



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp  
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang  
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: cembacgiang@gmail.com

| TT  | Thông số phân tích           | Đơn vị         | QCVN 40:2011/<br>BTNMT, cột A, C <sub>max</sub> | Kết quả                          | Phương pháp thử                                                     |
|-----|------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                              |                |                                                 | 04/6/25/<br>556/NT <sub>05</sub> |                                                                     |
| 24. | Florua                       | mg/l           | 4,5                                             | KPH                              | SMEWW 4500F-<br>.B&D:2023                                           |
| 25. | Tổng Nito                    | mg/l           | 18                                              | 1,12<br>LOQ=3                    | TCVN 6638: 2000                                                     |
| 26. | Tổng phốt pho (tính theo P)* | mg/l           | 3,6                                             | 0,082                            | TCVN 6202: 2008                                                     |
| 27. | Clo dư                       | mg/l           | 0,9                                             | KPH                              | TCVN 6225-3: 2011                                                   |
| 28. | Tổng PCB <sup>(a)</sup>      | mg/l           | 0,0027                                          | KPH                              | US EPA Method 3510C<br>+US EPA Metho 3620C<br>+ US EPA Method 8270D |
| 29. | Coliform                     | MPN/<br>100 ml | 3.000                                           | 22                               | SMEWW 9221B: 2023                                                   |

*Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.*

*KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.*

*Thông số có ký hiệu <sup>(a)</sup> là thông số được thực hiện phân tích bởi Công ty cổ phần nông nghiệp và môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.*

*QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.*

*Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

*C<sub>max</sub> = C × K<sub>q</sub> × K<sub>f</sub>; Trong đó:*

*C<sub>max</sub> : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.*

*C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.*

*Áp dụng K<sub>q</sub>=0,9 và K<sub>f</sub>=1,0 (theo giấy phép môi trường số 113/GPMT-BTNMT, ngày 29/4/2025)*

*Không áp dụng hệ số K<sub>q</sub> và K<sub>f</sub> đối với thông số: pH, nhiệt độ, màu, Coliform.*

*Tại thời điểm quan trắc, công ty không xả nước thải ra môi trường nên không đo được thông số lưu lượng nước thải.*

Bắc Giang, ngày 25 tháng 6 năm 2025

**PHÒNG PHÂN TÍCH**

**Phạm Hương Lựu**



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Thu Huyền**